Số: 180/BC-UBND
Thời gian ký: 28/07/2021 16:32:12 +07:00

Phụ lục 1. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số 180 /BC-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng Tỷ lệ (%)
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đồng Tháp	**358,241**	**306,156**	**85.46%**	**52,085**	**14.54%**	**100.00%**
I	**Huyện Cao Lãnh**	**50,044**	**40,673**	**81.27%**	**9,371**	**18.73%**	**100.00%**
1	Xã Ba Sao	3,592	2450	68.21%	1,142	31.79%	100.00%
2	Xã Nhị Mỹ	2,814	1629	57.89%	1,185	42.11%	100.00%
3	Xã Bình Hàng Tây	2,439	2379	97.54%	60	2.46%	100.00%
4	Xã Phương Trà	2,277	1890	83.00%	387	17.00%	100.00%
5	Xã Mỹ Xương	2,144	1843	85.96%	301	14.04%	100.00%
6	Xã Mỹ Hội	2,706	2423	89.54%	283	10.46%	100.00%
7	Xã Gáo Giồng	1,916	1498	78.18%	418	21.82%	100.00%
8	Xã An Bình	2,633	2417	91.80%	216	8.20%	100.00%
9	Xã Mỹ Thọ	2,213	1877	84.82%	336	15.18%	100.00%
10	Xã Phong Mỹ	4,407	4078	92.53%	329	7.47%	100.00%
11	Xã Phương Thịnh	2,734	1812	66.28%	922	33.72%	100.00%
12	Xã Bình Hàng Trung	3,126	2373	75.91%	753	24.09%	100.00%
13	Xã Mỹ Long	3,073	2661	86.59%	412	13.41%	100.00%
14	Xã Tân Nghĩa	2,644	2108	79.73%	536	20.27%	100.00%
15	Xã Mỹ Hiệp	3,199	2731	85.37%	468	14.63%	100.00%
16	Xã Bình Thạnh	5,441	4024	73.96%	1,417	26.04%	100.00%

STT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng Tỷ lệ (%)
17	Xã Tân Hội Trung	2,686	2480	92.33%	206	7.67%	100.00%
II	**Huyện Châu Thành**	**38,668**	**29,973**	**77.51%**	**8,695**	**22.49%**	**100.00%**
1	Xã An Khánh	3,729	1897	50.87%	1,832	49.13%	100.00%
2	Xã An Hiệp	2,952	2443	82.76%	509	17.24%	100.00%
3	Xã An Nhơn	3,379	2634	77.95%	745	22.05%	100.00%
4	Xã An Phú Thuận	3,033	2406	79.33%	627	20.67%	100.00%
5	Xã Tân Bình	4,488	4008	89.30%	480	10.70%	100.00%
6	Xã Tân Nhuận Đông	5,517	4864	88.16%	653	11.84%	100.00%
7	Xã Tân Phú Trung	5,069	3924	77.41%	1,145	22.59%	100.00%
8	Xã Tân Phú	1,744	1059	60.72%	685	39.28%	100.00%
9	Xã Phú Hựu	2,345	1944	82.90%	401	17.10%	100.00%
10	Xã Phú Long	2,816	1882	66.83%	934	33.17%	100.00%
11	Xã Hòa Tân	3,596	2912	80.98%	684	19.02%	100.00%
III	**Huyện Hồng Ngự**	**34,030**	**29,911**	**87.90%**	**4,119**	**12.10%**	**100.00%**
1	Xã Long Khánh A	4,718	4708	99.79%	10	0.21%	100.00%
2	Xã Long Khánh B	3,206	3206	100.00%	-	0.00%	100.00%
3	Xã Long Thuận	4,826	3239	67.12%	1,587	32.88%	100.00%
4	Xã Phú Thuận A	4,415	3064	69.40%	1,351	30.60%	100.00%
5	Xã Phú Thuận B	4,658	4498	96.57%	160	3.43%	100.00%
6	Xã Thường Lạc	781	683	87.45%	98	12.55%	100.00%
7	Xã Thường Phước 1	5,148	4872	94.64%	276	5.36%	100.00%
8	Xã Thường Phước 2	2,372	2018	85.08%	354	14.92%	100.00%

STT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng Tỷ lệ (%)
9	Xã Thường Thới Hậu A	1,810	1527	84.36%	283	15.64%	100.00%
10	Xã Thường Thới Hậu B	2,096	2096	100.00%	-	0.00%	100.00%
IV	**Huyện Lai Vung**	**39,973**	**33,752**	**84.44%**	**6,221**	**15.56%**	**100.00%**
1	Xã Long Thắng	3,412	2551	74.77%	861	25.23%	100.00%
2	Xã Hòa Long	2,972	2661	89.54%	311	10.46%	100.00%
3	Xã Tân Dương	2,747	2294	83.51%	453	16.49%	100.00%
4	Xã Hòa Thành	2,385	1885	79.04%	500	20.96%	100.00%
5	Xã Long Hậu	5,507	5113	92.85%	394	7.15%	100.00%
6	Xã Tân Phước	3,273	2704	82.62%	569	17.38%	100.00%
7	Xã Tân Thành	4,194	3762	89.70%	432	10.30%	100.00%
8	Xã Vĩnh Thới	4,138	3500	84.58%	638	15.42%	100.00%
9	Xã Tân Hòa	3,787	3427	90.49%	360	9.51%	100.00%
10	Xã Định Hòa	2,459	2364	96.14%	95	3.86%	100.00%
11	Xã Phong Hòa	5,099	3491	68.46%	1,608	31.54%	100.00%
V	**Huyện Lấp Vò**	**44,371**	**36,775**	**82.88%**	**7,596**	**17.12%**	**100.00%**
1	Xã Bình Thạnh Trung	4,669	3468	74.28%	1,201	25.72%	100.00%
2	Xã Bình Thành	4,141	3836	92.63%	305	7.37%	100.00%
3	Xã Định An	4,638	3515	75.79%	1,123	24.21%	100.00%
4	Xã Định Yên	4,440	3847	86.64%	593	13.36%	100.00%
5	Xã Hội An Đông	2,409	2015	83.64%	394	16.36%	100.00%
6	Xã Long Hưng A	2,716	2236	82.33%	480	17.67%	100.00%
7	Xã Long Hưng B	3,168	2718	85.80%	450	14.20%	100.00%

STT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng Tỷ lệ (%)
8	Xã Mỹ An Hưng A	2,454	2235	91.08%	219	8.92%	100.00%
9	Xã Mỹ An Hưng B	4,040	3382	83.71%	658	16.29%	100.00%
10	Xã Tân Khánh Trung	4,232	3511	82.96%	721	17.04%	100.00%
11	Xã Tân Mỹ	3,173	2588	81.56%	585	18.44%	100.00%
12	Xã Vĩnh Thạnh	4,291	3424	79.79%	867	20.21%	100.00%
VI	**Huyện Tam Nông**	**25,623**	**22,710**	**88.63%**	**2,913**	**11.37%**	**100.00%**
1	Xã An Hòa	2,678	2519	94.06%	159	5.94%	100.00%
2	Xã An Long	4,105	4046	98.56%	59	1.44%	100.00%
3	Xã Phú Ninh	2,211	1910	86.39%	301	13.61%	100.00%
4	Xã Phú Thành A	3,388	2856	84.30%	532	15.70%	100.00%
5	Xã Phú Thọ	2,497	2326	93.15%	171	6.85%	100.00%
6	Xã Phú Cường	2,531	2228	88.03%	303	11.97%	100.00%
7	Xã Phú Đức	1,915	1503	78.49%	412	21.51%	100.00%
8	Xã Phú Hiệp	2,126	1885	88.66%	241	11.34%	100.00%
9	Xã Phú Thành B	1,205	785	65.15%	420	34.85%	100.00%
10	Xã Tân Công Sính	1,644	1431	87.04%	213	12.96%	100.00%
11	Xã Hòa Bình	1,323	1221	92.29%	102	7.71%	100.00%
VII	**Huyện Tân Hồng**	**21,056**	**15,926**	**75.64%**	**5,130**	**24.36%**	**100.00%**
1	Xã An Phước	1535	1487	96.87%	48	3.13%	100.00%
2	xã Bình Phú	3,075	1521	49.46%	1,554	50.54%	100.00%
3	Xã Tân Công Chí	2808	2514	89.53%	294	10.47%	100.00%
4	Xã Tân Hộ Cơ	2,972	1999	67.26%	973	32.74%	100.00%

STT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng Tỷ lệ (%)
5	Xã Tân Phước	2912	2501	85.89%	411	14.11%	100.00%
6	Xã Tân Thành A	2510	1894	75.46%	616	24.54%	100.00%
7	Xã Tân Thành B	1849	1100	59.49%	749	40.51%	100.00%
8	Xã Thông Bình	3395	2910	85.71%	485	14.29%	100.00%
VIII	**Huyện Thanh Bình**	**36,212**	**30,734**	**84.87%**	**5,478**	**15.13%**	**100.00%**
1	Xã An Phong	4,490	2787	62.07%	1,703	37.93%	100.00%
2	Xã Bình Tấn	1,311	748	57.06%	563	42.94%	100.00%
3	Xã Phú Lợi	1,662	1148	69.07%	514	30.93%	100.00%
4	Xã Bình Thành	5,161	4429	85.82%	732	14.18%	100.00%
5	Xã Tân Bình	2,329	1960	84.16%	369	15.84%	100.00%
6	Xã Tân Thạnh	4,673	4158	88.98%	515	11.02%	100.00%
7	Xã Tân Mỹ	2,305	2005	86.98%	300	13.02%	100.00%
8	Xã Tân Phú	2,407	2021	83.96%	386	16.04%	100.00%
9	Xã Tân Hòa	2,350	2291	97.49%	59	2.51%	100.00%
10	Xã Tân Huề	3,404	3311	97.27%	93	2.73%	100.00%
11	Xã Tân Quới	3,483	3476	99.80%	7	0.20%	100.00%
12	Xã Tân Long	2,637	2400	91.01%	237	8.99%	100.00%
IX	**Huyện Tháp Mười**	**28,825**	**27,169**	**94.25%**	**1,656**	**5.75%**	**100.00%**
1	Xã Láng Biển	1,141	1090	95.53%	51	4.47%	100.00%
2	Xã Đốc Binh Kiều	2,886	2686	93.07%	200	6.93%	100.00%
3	Xã Hưng Thạnh	2,162	2060	95.28%	102	4.72%	100.00%
4	Xã Mỹ An	1,753	1681	95.89%	72	4.11%	100.00%

STT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng Tỷ lệ (%)
5	Xã Mỹ Đông	2,093	2051	97.99%	42	2.01%	100.00%
6	Xã Mỹ Hòa	2,587	2389	92.35%	198	7.65%	100.00%
7	Xã Phú Điền	3,216	2926	90.98%	290	9.02%	100.00%
8	Xã Tân Kiều	2,284	2211	96.80%	73	3.20%	100.00%
9	Xã Thanh Mỹ	3,330	3165	95.05%	165	4.95%	100.00%
10	Xã Mỹ Quí	3,836	3797	98.98%	39	1.02%	100.00%
11	Xã Thạnh Lợi	1,223	915	74.82%	308	25.18%	100.00%
12	Xã Trường Xuân	2,314	2198	94.99%	116	5.01%	100.00%
X	**TP. Cao Lãnh**	**20,091**	**19,753**	**98.32%**	**338**	**1.68%**	**100.00%**
1	Xã Mỹ Ngãi	1,125	1108	98.49%	17	1.51%	100.00%
2	Xã Tân Thuận Đông	2,546	2380	93.48%	166	6.52%	100.00%
3	Xã Tân Thuận Tây	2,993	2989	99.87%	4	0.13%	100.00%
4	Xã Hòa An	4,236	4116	97.17%	120	2.83%	100.00%
5	Xã Mỹ Tân	3,625	3612	99.64%	13	0.36%	100.00%
6	Xã Mỹ Trà	2,267	2267	100.00%	-	0.00%	100.00%
7	Xã Tịnh Thới	3,299	3281	99.45%	18	0.55%	100.00%
XI	**TP. Sa Đéc**	**10,057**	**9,667**	**96.12%**	**390**	**3.88%**	**100.00%**
1	Tân Khánh Đông	4,279	3889	90.89%	390	9.11%	100.00%
2	Tân Phú Đông	4,564	4564	100.00%	-	0.00%	100.00%
3	Tân Quy Tây	1,214	1214	100.00%	-	0.00%	100.00%
XII	**TX. Hồng Ngự**	**9,291**	**9,113**	**98.08%**	**178**	**1.92%**	**100.00%**
1	Xã An Bình A	3370	3339	99.08%	31	0.92%	100.00%

STT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		Tổng Tỷ lệ (%)
2	Xã An Bình B	1357	1282	94.47%	75	5.53%	100.00%
3	Xã Bình Thạnh	2,681	2657	99.10%	24	0.90%	100.00%
4	Xã Tân Hội	1,883	1835	97.45%	48	2.55%	100.00%

Phụ lục 2. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nguồn nước sạch năm 2020

n theo Báo cáo số 180 /BC-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Th

Số TT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước sạch	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5
	Đồng Tháp	**358,241**	**306,156**	**85.46%**
I	**Huyện Cao Lãnh**	**50,044**	**40,673**	**81.27%**
1	Xã Ba Sao	3,592	2450	68.21%
2	Xã Nhị Mỹ	2,814	1,629	57.89%
3	Xã Bình Hàng Tây	2,439	2,379	97.54%
4	Xã Phương Trà	2,277	1890	83.00%
5	Xã Mỹ Xương	2,144	1,843	85.96%
6	Xã Mỹ Hội	2,706	2,423	89.54%
7	Xã Gáo Giồng	1,916	1,498	78.18%
8	Xã An Bình	2,633	2,417	91.80%
9	Xã Mỹ Thọ	2,213	1,877	84.82%
10	Xã Phong Mỹ	4,407	4,078	92.53%
11	Xã Phương Thịnh	2,734	1812	66.28%
12	Xã Bình Hàng Trung	3,126	2,373	75.91%
13	Xã Mỹ Long	3,073	2,661	86.59%
14	Xã Tân Nghĩa	2,644	2,108	79.73%
15	Xã Mỹ Hiệp	3,199	2,731	85.37%
16	Xã Bình Thạnh	5,441	4,024	73.96%
17	Xã Tân Hội Trung	2,686	2,480	92.33%
II	**Huyện Châu Thành**	**38,668**	**29,973**	**77.51%**
1	Xã An Khánh	3,729	1,897	50.87%
2	Xã An Hiệp	2,952	2,443	82.76%
3	Xã An Nhơn	3,379	2,634	77.95%
4	Xã An Phú Thuận	3,033	2,406	79.33%
5	Xã Tân Bình	4,488	4,008	89.30%
6	Xã Tân Nhuận Đông	5,517	4,864	88.16%
7	Xã Tân Phú Trung	5,069	3,924	77.41%
8	Xã Tân Phú	1,744	1,059	60.72%
9	Xã Phú Hựu	2,345	1,944	82.90%
10	Xã Phú Long	2,816	1,882	66.83%
11	Xã Hòa Tân	3,596	2,912	80.98%
III	**Huyện Hồng Ngự**	**34,030**	**29,911**	**87.90%**
1	Xã Long Khánh A	4,718	4,708	99.79%
2	Xã Long Khánh B	3,206	3,206	100.00%
3	Xã Long Thuận	4,826	3,239	67.12%
4	Xã Phú Thuận A	4,415	3,064	69.40%
5	Xã Phú Thuận B	4,658	4,498	96.57%

Số TT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước sạch	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)
6	Xã Thường Lạc	781	683	87.45%
7	Xã Thường Phước 1	5,148	4,872	94.64%
8	Xã Thường Phước 2	2,372	2,018	85.08%
9	Xã Thường Thới Hậu A	1,810	1,527	84.36%
10	Xã Thường Thới Hậu B	2,096	2,096	100.00%
IV	**Huyện Lai Vung**	**39,973**	**33,752**	**84.44%**
1	Xã Long Thắng	3,412	2,551	74.77%
2	Xã Hòa Long	2,972	2,661	89.54%
3	Xã Tân Dương	2,747	2,294	83.51%
4	Xã Hòa Thành	2,385	1,885	79.04%
5	Xã Long Hậu	5,507	5,113	92.85%
6	Xã Tân Phước	3,273	2,704	82.62%
7	Xã Tân Thành	4,194	3,762	89.70%
8	Xã Vĩnh Thới	4,138	3,500	84.58%
9	Xã Tân Hòa	3,787	3,427	90.49%
10	Xã Định Hòa	2,459	2,364	96.14%
11	Xã Phong Hòa	5,099	3,491	68.46%
V	**Huyện Lấp Vò**	**44,371**	**36,775**	**82.88%**
1	Xã Bình Thạnh Trung	4,669	3,468	74.28%
2	Xã Bình Thành	4,141	3,836	92.63%
3	Xã Định An	4,638	3,515	75.79%
4	Xã Định Yên	4,440	3,847	86.64%
5	Xã Hội An Đông	2,409	2,015	83.64%
6	Xã Long Hưng A	2,716	2,236	82.33%
7	Xã Long Hưng B	3,168	2,718	85.80%
8	Xã Mỹ An Hưng A	2,454	2,235	91.08%
9	Xã Mỹ An Hưng B	4,040	3,382	83.71%
10	Xã Tân Khánh Trung	4,232	3,511	82.96%
11	Xã Tân Mỹ	3,173	2,588	81.56%
12	Xã Vĩnh Thạnh	4,291	3,424	79.79%
VI	**Huyện Tam Nông**	**25,623**	**22,710**	**88.63%**
1	Xã An Hòa	2,678	2,519	94.06%
2	Xã An Long	4,105	4,046	98.56%
3	Xã Phú Ninh	2,211	1,910	86.39%
4	Xã Phú Thành A	3,388	2,856	84.30%
5	Xã Phú Thọ	2,497	2,326	93.15%
6	Xã Phú Cường	2,531	2,228	88.03%
7	Xã Phú Đức	1,915	1,503	78.49%
8	Xã Phú Hiệp	2,126	1,885	88.66%
9	Xã Phú Thành B	1,205	785	65.15%
10	Xã Tân Công Sính	1,644	1,431	87.04%

Số TT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước sạch	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)
11	Xã Hòa Bình	1,323	1,221	92.29%
VII	**Huyện Tân Hồng**	**21,056**	**15,926**	**75.64%**
1	Xã An Phước	1535	1487	96.87%
2	xã Bình Phú	3,075	1521	49.46%
3	Xã Tân Công Chí	2808	2514	89.53%
4	Xã Tân Hộ Cơ	2,972	1999	67.26%
5	Xã Tân Phước	2912	2501	85.89%
6	Xã Tân Thành A	2510	1894	75.46%
7	Xã Tân Thành B	1849	1100	59.49%
8	Xã Thông Bình	3395	2910	85.71%
VIII	**Huyện Thanh Bình**	**36,212**	**30,734**	**84.87%**
1	Xã An Phong	4,490	2,787	62.07%
2	Xã Bình Tấn	1,311	748	57.06%
3	Xã Phú Lợi	1,662	1,148	69.07%
4	Xã Bình Thành	5,161	4,429	85.82%
5	Xã Tân Bình	2,329	1,960	84.16%
6	Xã Tân Thạnh	4,673	4,158	88.98%
7	Xã Tân Mỹ	2,305	2,005	86.98%
8	Xã Tân Phú	2,407	2,021	83.96%
9	Xã Tân Hòa	2,350	2,291	97.49%
10	Xã Tân Huề	3,404	3,311	97.27%
11	Xã Tân Quới	3,483	3,476	99.80%
12	Xã Tân Long	2,637	2,400	91.01%
IX	**Huyện Tháp Mười**	**28,825**	**27,169**	**94.25%**
1	Xã Láng Biển	1,141	1,090	95.53%
2	Xã Đốc Binh Kiều	2,886	2,686	93.07%
3	Xã Hưng Thạnh	2,162	2,060	95.28%
4	Xã Mỹ An	1,753	1,681	95.89%
5	Xã Mỹ Đông	2,093	2,051	97.99%
6	Xã Mỹ Hòa	2,587	2,389	92.35%
7	Xã Phú Điền	3,216	2,926	90.98%
8	Xã Tân Kiều	2,284	2,211	96.80%
9	Xã Thanh Mỹ	3,330	3,165	95.05%
10	Xã Mỹ Quí	3,836	3,797	98.98%
11	Xã Thạnh Lợi	1,223	915	74.82%
12	Xã Trường Xuân	2,314	2,198	94.99%
X	**TP. Cao Lãnh**	**20,091**	**19,753**	**98.32%**
1	Xã Mỹ Ngãi	1,125	1,108	98.49%
2	Xã Tân Thuận Đông	2,546	2,380	93.48%
3	Xã Tân Thuận Tây	2,993	2,989	99.87%
4	Xã Hòa An	4,236	4,116	97.17%

Số TT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước sạch	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)
5	Xã Mỹ Tân	3,625	3,612	99.64%
6	Xã Mỹ Trà	2,267	2,267	100.00%
7	Xã Tịnh Thới	3,299	3,281	99.45%
XI	**TP. Sa Đéc**	**10,057**	**9,667**	**96.12%**
1	Tân Khánh Đông	4,279	3,889	90.89%
2	Tân Phú Đông	4,564	4,564	100.00%
3	Tân Quy Tây	1,214	1,214	100.00%
XII	**TX. Hồng Ngự**	**9,291**	**9,113**	**98.08%**
1	Xã An Bình A	3370	3339	99.08%
2	Xã An Bình B	1357	1282	94.47%
3	Xã Bình Thạnh	2,681	2,657	99.10%
4	Xã Tân Hội	1,883	1,835	97.45%

Phụ lục 3. Hiện trạng hộ dân nông thôn sử dụng nước năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số 180 /BC-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Số TT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7
	Đồng Tháp	**358,241**	**306,156**	**85.46%**	**52,085**	**14.54%**
I	**Huyện Cao Lãnh**	**50,044**	**40,673**	**81.27%**	**9,371**	**18.73%**
1	Xã Ba Sao	3,592	2450	68.21%	1,142	31.79%
2	Xã Nhị Mỹ	2,814	1,629	57.89%	1,185	42.11%
3	Xã Bình Hàng Tây	2,439	2,379	97.54%	60	2.46%
4	Xã Phương Trà	2,277	1890	83.00%	387	17.00%
5	Xã Mỹ Xương	2,144	1,843	85.96%	301	14.04%
6	Xã Mỹ Hội	2,706	2,423	89.54%	283	10.46%
7	Xã Gáo Giồng	1,916	1,498	78.18%	418	21.82%
8	Xã An Bình	2,633	2,417	91.80%	216	8.20%
9	Xã Mỹ Thọ	2,213	1,877	84.82%	336	15.18%
10	Xã Phong Mỹ	4,407	4,078	92.53%	329	7.47%
11	Xã Phương Thịnh	2,734	1812	66.28%	922	33.72%
12	Xã Bình Hàng Trung	3,126	2,373	75.91%	753	24.09%
13	Xã Mỹ Long	3,073	2,661	86.59%	412	13.41%
14	Xã Tân Nghĩa	2,644	2,108	79.73%	536	20.27%
15	Xã Mỹ Hiệp	3,199	2,731	85.37%	468	14.63%
16	Xã Bình Thạnh	5,441	4,024	73.96%	1,417	26.04%
17	Xã Tân Hội Trung	2,686	2,480	92.33%	206	7.67%
II	**Huyện Châu Thành**	**38,668**	**29,973**	**77.51%**	**8,695**	**22.49%**
1	Xã An Khánh	3,729	1,897	50.87%	1,832	49.13%
2	Xã An Hiệp	2,952	2,443	82.76%	509	17.24%
3	Xã An Nhơn	3,379	2,634	77.95%	745	22.05%
4	Xã An Phú Thuận	3,033	2,406	79.33%	627	20.67%
5	Xã Tân Bình	4,488	4,008	89.30%	480	10.70%
6	Xã Tân Nhuận Đông	5,517	4,864	88.16%	653	11.84%
7	Xã Tân Phú Trung	5,069	3,924	77.41%	1,145	22.59%
8	Xã Tân Phú	1,744	1,059	60.72%	685	39.28%
9	Xã Phú Hựu	2,345	1,944	82.90%	401	17.10%
10	Xã Phú Long	2,816	1,882	66.83%	934	33.17%
11	Xã Hòa Tân	3,596	2,912	80.98%	684	19.02%
III	**Huyện Hồng Ngự**	**34,030**	**29,911**	**87.90%**	**4,119**	**12.10%**
1	Xã Long Khánh A	4,718	4,708	99.79%	10	0.21%
2	Xã Long Khánh B	3,206	3,206	100.00%	-	0.00%
3	Xã Long Thuận	4,826	3,239	67.12%	1,587	32.88%
4	Xã Phú Thuận A	4,415	3,064	69.40%	1,351	30.60%

Số TT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
5	Xã Phú Thuận B	4,658	4,498	96.57%	160	3.43%
6	Xã Thường Lạc	781	683	87.45%	98	12.55%
7	Xã Thường Phước 1	5,148	4,872	94.64%	276	5.36%
8	Xã Thường Phước 2	2,372	2,018	85.08%	354	14.92%
9	Xã Thường Thới	1,810	1,527	84.36%	283	15.64%
10	Xã Thường Thới	2,096	2,096	100.00%	-	0.00%
IV	**Huyện Lai Vung**	**39,973**	**33,752**	**84.44%**	**6,221**	**15.56%**
1	Xã Long Thắng	3,412	2,551	74.77%	861	25.23%
2	Xã Hòa Long	2,972	2,661	89.54%	311	10.46%
3	Xã Tân Dương	2,747	2,294	83.51%	453	16.49%
4	Xã Hòa Thành	2,385	1,885	79.04%	500	20.96%
5	Xã Long Hậu	5,507	5,113	92.85%	394	7.15%
6	Xã Tân Phước	3,273	2,704	82.62%	569	17.38%
7	Xã Tân Thành	4,194	3,762	89.70%	432	10.30%
8	Xã Vĩnh Thới	4,138	3,500	84.58%	638	15.42%
9	Xã Tân Hòa	3,787	3,427	90.49%	360	9.51%
10	Xã Định Hòa	2,459	2,364	96.14%	95	3.86%
11	Xã Phong Hòa	5,099	3,491	68.46%	1,608	31.54%
V	**Huyện Lấp Vò**	**44,371**	**36,775**	**82.88%**	**7,596**	**17.12%**
1	Xã Bình Thạnh Trun	4,669	3,468	74.28%	1,201	25.72%
2	Xã Bình Thành	4,141	3,836	92.63%	305	7.37%
3	Xã Định An	4,638	3,515	75.79%	1,123	24.21%
4	Xã Định Yên	4,440	3,847	86.64%	593	13.36%
5	Xã Hội An Đông	2,409	2,015	83.64%	394	16.36%
6	Xã Long Hưng A	2,716	2,236	82.33%	480	17.67%
7	Xã Long Hưng B	3,168	2,718	85.80%	450	14.20%
8	Xã Mỹ An Hưng A	2,454	2,235	91.08%	219	8.92%
9	Xã Mỹ An Hưng B	4,040	3,382	83.71%	658	16.29%
10	Xã Tân Khánh Trung	4,232	3,511	82.96%	721	17.04%
11	Xã Tân Mỹ	3,173	2,588	81.56%	585	18.44%
12	Xã Vĩnh Thạnh	4,291	3,424	79.79%	867	20.21%
VI	**Huyện Tam Nông**	**25,623**	**22,710**	**88.63%**	**2,913**	**11.37%**
1	Xã An Hòa	2,678	2,519	94.06%	159	5.94%
2	Xã An Long	4,105	4,046	98.56%	59	1.44%
3	Xã Phú Ninh	2,211	1,910	86.39%	301	13.61%
4	Xã Phú Thành A	3,388	2,856	84.30%	532	15.70%
5	Xã Phú Thọ	2,497	2,326	93.15%	171	6.85%
6	Xã Phú Cường	2,531	2,228	88.03%	303	11.97%
7	Xã Phú Đức	1,915	1,503	78.49%	412	21.51%
8	Xã Phú Hiệp	2,126	1,885	88.66%	241	11.34%

Số TT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
9	Xã Phú Thành B	1,205	785	65.15%	420	34.85%
10	Xã Tân Công Sính	1,644	1,431	87.04%	213	12.96%
11	Xã Hòa Bình	1,323	1,221	92.29%	102	7.71%
VII	**Huyện Tân Hồng**	**21,056**	**15,926**	**75.64%**	**5,130**	**24.36%**
1	Xã An Phước	1535	1487	96.87%	48	3.13%
2	xã Bình Phú	3,075	1521	49.46%	1,554	50.54%
3	Xã Tân Công Chí	2808	2514	89.53%	294	10.47%
4	Xã Tân Hộ Cơ	2,972	1999	67.26%	973	32.74%
5	Xã Tân Phước	2912	2501	85.89%	411	14.11%
6	Xã Tân Thành A	2510	1894	75.46%	616	24.54%
7	Xã Tân Thành B	1849	1100	59.49%	749	40.51%
8	Xã Thông Bình	3395	2910	85.71%	485	14.29%
VIII	**Huyện Thanh Bình**	**36,212**	**30,734**	**84.87%**	**5,478**	**15.13%**
1	Xã An Phong	4,490	2,787	62.07%	1,703	37.93%
2	Xã Bình Tấn	1,311	748	57.06%	563	42.94%
3	Xã Phú Lợi	1,662	1,148	69.07%	514	30.93%
4	Xã Bình Thành	5,161	4,429	85.82%	732	14.18%
5	Xã Tân Bình	2,329	1,960	84.16%	369	15.84%
6	Xã Tân Thạnh	4,673	4,158	88.98%	515	11.02%
7	Xã Tân Mỹ	2,305	2,005	86.98%	300	13.02%
8	Xã Tân Phú	2,407	2,021	83.96%	386	16.04%
9	Xã Tân Hòa	2,350	2,291	97.49%	59	2.51%
10	Xã Tân Huề	3,404	3,311	97.27%	93	2.73%
11	Xã Tân Quới	3,483	3,476	99.80%	7	0.20%
12	Xã Tân Long	2,637	2,400	91.01%	237	8.99%
IX	**Huyện Tháp Mười**	**28,825**	**27,169**	**94.25%**	**1,656**	**5.75%**
1	Xã Láng Biển	1,141	1,090	95.53%	51	4.47%
2	Xã Đốc Binh Kiều	2,886	2,686	93.07%	200	6.93%
3	Xã Hưng Thạnh	2,162	2,060	95.28%	102	4.72%
4	Xã Mỹ An	1,753	1,681	95.89%	72	4.11%
5	Xã Mỹ Đông	2,093	2,051	97.99%	42	2.01%
6	Xã Mỹ Hòa	2,587	2,389	92.35%	198	7.65%
7	Xã Phú Điền	3,216	2,926	90.98%	290	9.02%
8	Xã Tân Kiều	2,284	2,211	96.80%	73	3.20%
9	Xã Thanh Mỹ	3,330	3,165	95.05%	165	4.95%
10	Xã Mỹ Quí	3,836	3,797	98.98%	39	1.02%
11	Xã Thạnh Lợi	1,223	915	74.82%	308	25.18%
12	Xã Trường Xuân	2,314	2,198	94.99%	116	5.01%
X	**TP. Cao Lãnh**	**20,091**	**19,753**	**98.32%**	**338**	**1.68%**
1	Xã Mỹ Ngãi	1,125	1,108	98.49%	17	1.51%

Số TT	Tên xã, huyện	Tổng số Hộ gia đình được khảo sát	Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
2	Xã Tân Thuận Đông	2,546	2,380	93.48%	166	6.52%
3	Xã Tân Thuận Tây	2,993	2,989	99.87%	4	0.13%
4	Xã Hòa An	4,236	4,116	97.17%	120	2.83%
5	Xã Mỹ Tân	3,625	3,612	99.64%	13	0.36%
6	Xã Mỹ Trà	2,267	2,267	100.00%	-	0.00%
7	Xã Tịnh Thới	3,299	3,281	99.45%	18	0.55%
XI	**TP. Sa Đéc**	**10,057**	**9,667**	**96.12%**	**390**	**3.88%**
1	Tân Khánh Đông	4,279	3,889	90.89%	390	9.11%
2	Tân Phú Đông	4,564	4,564	100.00%	-	0.00%
3	Tân Quy Tây	1,214	1,214	100.00%	-	0.00%
XII	**TX. Hồng Ngự**	**9,291**	**9,113**	**98.08%**	**178**	**1.92%**
1	Xã An Bình A	3370	3339	99.08%	31	0.92%
2	Xã An Bình B	1357	1282	94.47%	75	5.53%
3	Xã Bình Thạnh	2,681	2,657	99.10%	24	0.90%
4	Xã Tân Hội	1,883	1,835	97.45%	48	2.55%

Phụ lục 4. Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2020

m theo Báo cáo số 180 /BC-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Th

Số TT	Tên xã, huyện	Hiện trạng hộ nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
		Tổng số hộ nghèo được khảo sát	Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5
	Đồng Tháp	**10,988**	**10,988**	**100.00%**
I	**Huyện Cao Lãnh**	**1,452**	**1,452**	**100.00%**
1	Xã Ba Sao	129	129	100.00%
2	Xã Nhị Mỹ	66	66	100.00%
3	Xã Bình Hàng Tây	60	60	100.00%
4	Xã Phương Trà	53	53	100.00%
5	Xã Mỹ Xương	74	74	100.00%
6	Xã Mỹ Hội	78	78	100.00%
7	Xã Gáo Giồng	69	69	100.00%
8	Xã An Bình	74	74	100.00%
9	Xã Mỹ Thọ	44	44	100.00%
10	Xã Phong Mỹ	99	99	100.00%
11	Xã Phương Thịnh	94	94	100.00%
12	Xã Bình Hàng Trung	112	112	100.00%
13	Xã Mỹ Long	87	87	100.00%
14	Xã Tân Nghĩa	70	70	100.00%
15	Xã Mỹ Hiệp	93	93	100.00%
16	Xã Bình Thạnh	177	177	100.00%
17	Xã Tân Hội Trung	73	73	100.00%
II	**Huyện Châu Thành**	**645**	**645**	**100.00%**
1	Xã An Khánh	85	85	100.00%
2	Xã An Hiệp	48	48	100.00%
3	Xã An Nhơn	57	57	100.00%
4	Xã An Phú Thuận	20	20	100.00%
5	Xã Tân Bình	103	103	100.00%
6	Xã Tân Nhuận Đông	61	61	100.00%
7	Xã Tân Phú Trung	76	76	100.00%
8	Xã Tân Phú	37	37	100.00%
9	Xã Phú Hựu	59	59	100.00%
10	Xã Phú Long	27	27	100.00%
11	Xã Hòa Tân	72	72	100.00%
III	**Huyện Hồng Ngự**	**1,809**	**1,809**	**100.00%**
1	Xã Long Khánh A	194	194	100.00%
2	Xã Long Khánh B	176	176	100.00%
3	Xã Long Thuận	416	416	100.00%

Số TT	Tên xã, huyện	Hiện trạng hộ nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
		Tổng số hộ nghèo được khảo sát	Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ (%)
4	Xã Phú Thuận A	130	130	100.00%
5	Xã Phú Thuận B	178	178	100.00%
6	Xã Thường Lạc	27	27	100.00%
7	Xã Thường Phước 1	135	135	100.00%
8	Xã Thường Phước 2	111	111	100.00%
9	Xã Thường Thới Hậu A	196	196	100.00%
10	Xã Thường Thới Hậu B	246	246	100.00%
IV	**Huyện Lai Vung**	**1,192**	**1,192**	**100.00%**
1	Xã Long Thắng	109	109	100.00%
2	Xã Hòa Long	83	83	100.00%
3	Xã Tân Dương	85	85	100.00%
4	Xã Hòa Thành	78	78	100.00%
5	Xã Long Hậu	127	127	100.00%
6	Xã Tân Phước	96	96	100.00%
7	Xã Tân Thành	104	104	100.00%
8	Xã Vĩnh Thới	141	141	100.00%
9	Xã Tân Hòa	121	121	100.00%
10	Xã Định Hòa	74	74	100.00%
11	Xã Phong Hòa	174	174	100.00%
V	**Huyện Lấp Vò**	**1,152**	**1,152**	**100.00%**
1	Xã Bình Thạnh Trung	165	165	100.00%
2	Xã Bình Thành	79	79	100.00%
3	Xã Định An	80	80	100.00%
4	Xã Định Yên	55	55	100.00%
5	Xã Hội An Đông	67	67	100.00%
6	Xã Long Hưng A	87	87	100.00%
7	Xã Long Hưng B	93	93	100.00%
8	Xã Mỹ An Hưng A	66	66	100.00%
9	Xã Mỹ An Hưng B	121	121	100.00%
10	Xã Tân Khánh Trung	115	115	100.00%
11	Xã Tân Mỹ	84	84	100.00%
12	Xã Vĩnh Thạnh	140	140	100.00%
VI	**Huyện Tam Nông**	**1,034**	**1,034**	**100.00%**
1	Xã An Hòa	138	138	100.00%
2	Xã An Long	139	139	100.00%
3	Xã Phú Ninh	68	68	100.00%
4	Xã Phú Thành A	121	121	100.00%
5	Xã Phú Thọ	48	48	100.00%
6	Xã Phú Cường	170	170	100.00%
7	Xã Phú Đức	72	72	100.00%

Số TT	Tên xã, huyện	Hiện trạng hộ nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
		Tổng số hộ nghèo được khảo sát	Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ (%)
8	Xã Phú Hiệp	139	139	100.00%
9	Xã Phú Thành B	54	54	100.00%
10	Xã Tân Công Sính	47	47	100.00%
11	Xã Hòa Bình	38	38	100.00%
VII	**Huyện Tân Hồng**	**979**	**979**	**100.00%**
1	Xã An Phước	63	63	100.00%
2	xã Bình Phú	136	136	100.00%
3	Xã Tân Công Chí	117	117	100.00%
4	Xã Tân Hộ Cơ	90	90	100.00%
5	Xã Tân Phước	325	325	100.00%
6	Xã Tân Thành A	58	58	100.00%
7	Xã Tân Thành B	70	70	100.00%
8	Xã Thông Bình	120	120	100.00%
VIII	**Huyện Thanh Bình**	**1,090**	**1,090**	**100.00%**
1	Xã An Phong	148	148	100.00%
2	Xã Bình Tấn	62	62	100.00%
3	Xã Phú Lợi	48	48	100.00%
4	Xã Bình Thành	114	114	100.00%
5	Xã Tân Bình	73	73	100.00%
6	Xã Tân Thạnh	181	181	100.00%
7	Xã Tân Mỹ	75	75	100.00%
8	Xã Tân Phú	91	91	100.00%
9	Xã Tân Hòa	77	77	100.00%
10	Xã Tân Huề	89	89	100.00%
11	Xã Tân Quới	56	56	100.00%
12	Xã Tân Long	76	76	100.00%
IX	**Huyện Tháp Mười**	**721**	**721**	**100.00%**
1	Xã Láng Biển	38	38	100.00%
2	Xã Đốc Binh Kiều	81	81	100.00%
3	Xã Hưng Thạnh	75	75	100.00%
4	Xã Mỹ An	47	47	100.00%
5	Xã Mỹ Đông	26	26	100.00%
6	Xã Mỹ Hòa	85	85	100.00%
7	Xã Phú Điền	60	60	100.00%
8	Xã Tân Kiều	70	70	100.00%
9	Xã Thanh Mỹ	73	73	100.00%
10	Xã Mỹ Quí	66	66	100.00%
11	Xã Thạnh Lợi	45	45	100.00%
12	Xã Trường Xuân	55	55	100.00%
X	**TP. Cao Lãnh**	**281**	**281**	**100.00%**

Số TT	Tên xã, huyện	Hiện trạng hộ nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
		Tổng số hộ nghèo được khảo sát	Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ (%)
1	Xã Mỹ Ngãi	16	16	100.00%
2	Xã Tân Thuận Đông	32	32	100.00%
3	Xã Tân Thuận Tây	52	52	100.00%
4	Xã Hòa An	32	32	100.00%
5	Xã Mỹ Tân	56	56	100.00%
6	Xã Mỹ Trà	19	19	100.00%
7	Xã Tịnh Thới	74	74	100.00%
XI	**TP. Sa Đéc**	**381**	**381**	**100.00%**
1	Tân Khánh Đông	175	175	100.00%
2	Tân Phú Đông	164	164	100.00%
3	Tân Quy Tây	42	42	100.00%
XII	**TX. Hồng Ngự**	**252**	**252**	**100.00%**
1	Xã An Bình A	82	82	100.00%
2	Xã An Bình B	29	29	100.00%
3	Xã Bình Thạnh	97	97	100.00%
4	Xã Tân Hội	44	44	100.00%

Phụ lục 5. Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn sử dụng nước sạch năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số 180 /BC-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Đồ

Số TT	Tên xã, huyện	Hiện trạng hộ nghèo sử dụng nước sạch		
		Tổng số hộ nghèo được khảo sát	Số hộ sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5
	Đồng Tháp	**10,988**	**8,173**	**74.38%**
I	**Huyện Cao Lãnh**	**1,452**	**1,066**	**73.42%**
1	Xã Ba Sao	129	63	48.84%
2	Xã Nhị Mỹ	66	36	54.55%
3	Xã Bình Hàng Tây	60	55	91.67%
4	Xã Phương Trà	53	40	75.47%
5	Xã Mỹ Xương	74	59	79.73%
6	Xã Mỹ Hội	78	57	73.08%
7	Xã Gáo Giồng	69	43	62.32%
8	Xã An Bình	74	62	83.78%
9	Xã Mỹ Thọ	44	38	86.36%
10	Xã Phong Mỹ	99	84	84.85%
11	Xã Phương Thịnh	94	62	65.96%
12	Xã Bình Hàng Trung	112	67	59.82%
13	Xã Mỹ Long	87	62	71.26%
14	Xã Tân Nghĩa	70	56	80.00%
15	Xã Mỹ Hiệp	93	78	83.87%
16	Xã Bình Thạnh	177	131	74.01%
17	Xã Tân Hội Trung	73	73	100.00%
II	**Huyện Châu Thành**	**645**	**409**	**63.41%**
1	Xã An Khánh	85	42	49.41%
2	Xã An Hiệp	48	32	66.67%
3	Xã An Nhơn	57	35	61.40%
4	Xã An Phú Thuận	20	14	70.00%
5	Xã Tân Bình	103	81	78.64%
6	Xã Tân Nhuận Đông	61	51	83.61%
7	Xã Tân Phú Trung	76	48	63.16%
8	Xã Tân Phú	37	14	37.84%
9	Xã Phú Hựu	59	42	71.19%
10	Xã Phú Long	27	13	48.15%
11	Xã Hòa Tân	72	37	51.39%
III	**Huyện Hồng Ngự**	**1,809**	**1,468**	**81.15%**
1	Xã Long Khánh A	194	190	97.94%
2	Xã Long Khánh B	176	176	100.00%
3	Xã Long Thuận	416	233	56.01%
4	Xã Phú Thuận A	130	35	26.92%
5	Xã Phú Thuận B	178	174	97.75%

Số TT	Tên xã, huyện	Hiện trạng hộ nghèo sử dụng nước sạch		
		Tổng số hộ nghèo được khảo sát	Số hộ sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
6	Xã Thường Lạc	27	17	62.96%
7	Xã Thường Phước 1	135	128	94.81%
8	Xã Thường Phước 2	111	103	92.79%
9	Xã Thường Thới Hậu A	196	166	84.69%
10	Xã Thường Thới Hậu B	246	246	100.00%
IV	**Huyện Lai Vung**	**1,192**	**760**	**63.76%**
1	Xã Long Thắng	109	51	46.79%
2	Xã Hòa Long	83	73	87.95%
3	Xã Tân Dương	85	49	57.65%
4	Xã Hòa Thành	78	48	61.54%
5	Xã Long Hậu	127	101	79.53%
6	Xã Tân Phước	96	45	46.88%
7	Xã Tân Thành	104	19	18.27%
8	Xã Vĩnh Thới	141	103	73.05%
9	Xã Tân Hòa	121	97	80.17%
10	Xã Định Hòa	74	71	95.95%
11	Xã Phong Hòa	174	103	59.20%
V	**Huyện Lấp Vò**	**1,152**	**791**	**68.66%**
1	Xã Bình Thạnh Trung	165	108	65.45%
2	Xã Bình Thành	79	79	100.00%
3	Xã Định An	80	42	52.50%
4	Xã Định Yên	55	42	76.36%
5	Xã Hội An Đông	67	42	62.69%
6	Xã Long Hưng A	87	67	77.01%
7	Xã Long Hưng B	93	53	56.99%
8	Xã Mỹ An Hưng A	66	52	78.79%
9	Xã Mỹ An Hưng B	121	89	73.55%
10	Xã Tân Khánh Trung	115	75	65.22%
11	Xã Tân Mỹ	84	54	64.29%
12	Xã Vĩnh Thạnh	140	88	62.86%
VI	**Huyện Tam Nông**	**1,034**	**896**	**86.65%**
1	Xã An Hòa	138	130	94.20%
2	Xã An Long	139	134	96.40%
3	Xã Phú Ninh	68	58	85.29%
4	Xã Phú Thành A	121	86	71.07%
5	Xã Phú Thọ	48	44	91.67%
6	Xã Phú Cường	170	145	85.29%
7	Xã Phú Đức	72	61	84.72%
8	Xã Phú Hiệp	139	130	93.53%
9	Xã Phú Thành B	54	37	68.52%
10	Xã Tân Công Sính	47	37	78.72%

Số TT	Tên xã, huyện	Hiện trạng hộ nghèo sử dụng nước sạch		
		Tổng số hộ nghèo được khảo sát	Số hộ sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
11	Xã Hòa Bình	38	34	89.47%
VII	**Huyện Tân Hồng**	**979**	**413**	**42.19%**
1	Xã An Phước	63	61	96.83%
2	xã Bình Phú	136	55	40.44%
3	Xã Tân Công Chí	117	102	87.18%
4	Xã Tân Hộ Cơ	90	35	38.89%
5	Xã Tân Phước	325	2	0.62%
6	Xã Tân Thành A	58	37	63.79%
7	Xã Tân Thành B	70	38	54.29%
8	Xã Thông Bình	120	83	69.17%
VIII	**Huyện Thanh Bình**	**1,090**	**888**	**81.47%**
1	Xã An Phong	148	88	59.46%
2	Xã Bình Tấn	62	29	46.77%
3	Xã Phú Lợi	48	46	95.83%
4	Xã Bình Thành	114	107	93.86%
5	Xã Tân Bình	73	54	73.97%
6	Xã Tân Thạnh	181	151	83.43%
7	Xã Tân Mỹ	75	61	81.33%
8	Xã Tân Phú	91	72	79.12%
9	Xã Tân Hòa	77	77	100.00%
10	Xã Tân Huề	89	78	87.64%
11	Xã Tân Quới	56	56	100.00%
12	Xã Tân Long	76	69	90.79%
IX	**Huyện Tháp Mười**	**721**	**632**	**87.66%**
1	Xã Láng Biển	38	24	63.16%
2	Xã Đốc Binh Kiều	81	74	91.36%
3	Xã Hưng Thạnh	75	67	89.33%
4	Xã Mỹ An	47	42	89.36%
5	Xã Mỹ Đông	26	26	100.00%
6	Xã Mỹ Hòa	85	73	85.88%
7	Xã Phú Điền	60	49	81.67%
8	Xã Tân Kiều	70	68	97.14%
9	Xã Thanh Mỹ	73	66	90.41%
10	Xã Mỹ Quí	66	64	96.97%
11	Xã Thạnh Lợi	45	30	66.67%
12	Xã Trường Xuân	55	49	89.09%
X	**TP. Cao Lãnh**	**281**	**256**	**91.10%**
1	Xã Mỹ Ngãi	16	15	93.75%
2	Xã Tân Thuận Đông	32	28	87.50%
3	Xã Tân Thuận Tây	52	52	100.00%
4	Xã Hòa An	32	30	93.75%

Số TT	Tên xã, huyện	Hiện trạng hộ nghèo sử dụng nước sạch		
		Tổng số hộ nghèo được khảo sát	Số hộ sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
5	Xã Mỹ Tân	56	56	100.00%
6	Xã Mỹ Trà	19	19	100.00%
7	Xã Tịnh Thới	74	56	75.68%
XI	**TP. Sa Đéc**	**381**	**348**	**91.34%**
1	Tân Khánh Đông	175	142	81.14%
2	Tân Phú Đông	164	164	100.00%
3	Tân Quy Tây	42	42	100.00%
XII	**TP. Hồng Ngự**	**252**	**246**	**97.62%**
1	Xã An Bình A	82	82	100.00%
2	Xã An Bình B	29	27	93.10%
3	Xã Bình Thạnh	97	95	97.94%
4	Xã Tân Hội	44	42	95.45%

ng Tháp)

Phụ lục 6. Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững

(Kèm theo Báo cáo số 180/BC-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Cách đánh giá các công trình Cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững

- *Bền vững: Đạt tối thiểu 4 tiêu chí trở lên, từ 1-4*
- *Tương đối bền vững: Đạt ít nhất 3 tiêu chí: 1, 3, 4*
- *Kém bền vững: Không đạt 2 trong 3 tiêu chí 1, 3, 4*
- *Không hoạt động: Công trình cấp nước không hoạt động liên tục 90 ngày tính đến thời điểm đánh giá*

Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm: Không bị gián đoạn nguồn cung liên tục quá 5 ngày/đợt; quá tổng 60 ngày/năm; Có cán bộ quản lý: Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đấu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối.

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
I	**Huyện Cao Lãnh**		**62**	**0**	**62**	**0**	**61**	**1**	**61**	**1**	**62**	**0**	**0**	**61**	**0**	**1**	**0**
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
1	TCN Tân Trường (k. Thầy Nhượng)	ấp Tân Trường, Xã Mỹ Hội	Có		Có		Có		Có		Có			1			
2	TCN xã Mỹ Long	ấp 2, Xã Mỹ Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
3	TCN ấp 1 xã xã Mỹ Long	ấp 1, Xã Mỹ Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
4	TCN ấp 1 xã Mỹ Hiệp (Quỹ tín dụng)	ấp 1, Xã Mỹ Hiệp	Có		Có		Có		Có		Có			1			
5	TCN ấp 4 xã Mỹ Hiệp	ấp 4, Xã Mỹ Hiệp	Có		Có		Có		Có		Có			1			
6	TCN CDC Miễu Trắng xã Bình Thạnh	ấp Bình Tân, Xã Bình Thạnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
7	TCN CDC Cây Dông	ấp 7, Xã Ba Sao	Có		Có		Có		Có		Có			1			
8	TCN ấp 6 (tuyến Cống Kho)	ấp 6, Xã Ba Sao	Có		Có		Có		Có		Có			1			
9	TCN ấp 7 (tuyến Kỳ Son)	ấp 7, Xã Ba Sao	Có		Có		Có		Có		Có			1			
10	TCN CDC TT xã Tân Nghĩa	ấp 2, Xã Tân Nghĩa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
11	TCN CDC Nhà Hay	ấp 6, Xã Phong Mỹ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
12	TCN ấp 5 xã Gáo Giồng (kênh Hai Hiền)	ấp 5, Xã Gáo Giồng	Có		Có		Có		Có		Có			1			
13	TCN CDC TT xã Phương Thịnh	ấp 5, Xã Phương Thịnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
14	TCN kênh ấp 4 kênh Tây Xếp xã Phương Thịnh	ấp 4, Xã Phương Thịnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
15	TCN ấp 2 kênh Xáng mới xã Phương Thịnh	ấp 4, Xã Phương Thịnh	Có		Có			Không		Không	Có					1	
16	TCN ấp 4 (Út Liễu) xã Bình Hàng Tây	ấp 4, Xã Bình Hàng Tây	Có		Có		Có		Có		Có			1			
17	TCN ấp 4 (bờ Tây kênh Hội Đồng Tường)	ấp 4, Xã Tân Hội Trung	Có		Có		Có		Có		Có			1			
18	TCN ấp 2 (kênh Cái Bèo)	ấp 2, Xã Tân Hội Trung	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
19	TCN TDC Đông Mỹ	áp Tân Trường, Xã Mỹ Hội	Có		Có		Có		Có		Có			1			
20	TCN Đông Mỹ	ấp Tân Trường, Xã Mỹ Hội	Có		Có		Có		Có		Có			1			
21	TCN ấp Tây Mỹ-AB	ấp Tây Mỹ - AB, Xã Mỹ Hội	Có		Có		Có		Có		Có			1			
22	TCN CDC H.Đ. Tường	ấp 3, Xã Mỹ Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
23	TCN ấp 3 xã Mỹ Long	ấp 3, Xã Mỹ Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
24	TCN ấp 4 xã Mỹ Long	ấp 4, Xã Mỹ Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
25	TCN ấp 3 xã Mỹ Hiệp (Quãng Sách)	ấp 3, Xã Mỹ Hiệp	Có		Có		Có		Có		Có			1			
26	TCN bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	ấp 4, Xã Ba Sao	Có		Có		Có		Có		Có			1			
27	TCN bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	ấp 4, Xã Ba Sao	Có		Có		Có		Có		Có			1			
28	TCN TT xã Ba Sao	ấp 3, Xã Ba Sao	Có		Có		Có		Có		Có			1			
29	TCN ấp 2 xã Ba Sao	ấp 2, Xã Ba Sao	Có		Có		Có		Có		Có			1			
30	TCN ấp 2 xã Tân Nghĩa	ấp 2, Xã Tân Nghĩa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
31	TCN ấp 1 xã Tân nghĩa	ấp 1, Xã Tân Nghĩa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
32	TCN xã Phương Trà	ấp 5, Xã Phương Trà	Có		Có		Có		Có		Có			1			
33	TCN CDC xã Phương Trà	ấp3, Xã Phương Trà	Có		Có		Có		Có		Có			1			
34	TCN ấp 5 xã Phương Trà	ấp 5, Xã Phương Trà	Có		Có		Có		Có		Có			1			
35	TCN Điểm Đồn xã Gáo Giồng	ấp 1, Xã Gáo Giồng	Có		Có		Có		Có		Có			1			
36	TCN CDC mở rộng xã Gáo Giồng	ấp 5, Xã Gáo Giồng	Có		Có		Có		Có		Có			1			
37	TCN CDC K 15 xã Gáo Giồng	ấp 1, Xã Gáo Giồng	Có		Có		Có		Có		Có			1			
38	TCN TT xã Gáo Giồng	ấp 5, Xã Gáo Giồng	Có		Có		Có		Có		Có			1			
39	TCN CDC giai đoạn 2 xã Phương Thịnh	ấp 5, Xã Phương Thịnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
40	TCN CDC Kiềm Điền xã Mỹ Thọ	ấp Mỹ Đông 3, Xã Mỹ Thọ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
41	TCN ấp Mỹ Đông 4 xã Mỹ Thọ	ấp Mỹ Đông 4, Xã Mỹ Thọ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
42	TCN ấp Bình Dân xã Nhị Mỹ (Xẽo Sình)	ấp Bình dân, Xã Nhị Mỹ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
43	TCN CDC TT xã Nhị Mỹ	ấp Bính Nhứt, Xã Nhị Mỹ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
44	TCN KDC Mỹ Hưng hÒa xã Mỹ Xương	ấp Mỹ Hưng Hòa, Xã Mỹ Xương	Có		Có		Có		Có		Có			1			
45	TCN CDC TT xã Mỹ Xương	ấp Mỹ Thới, Xã Mỹ Xương	Có		Có		Có		Có		Có			1			
46	TCN Mỹ Thạnh xã Mỹ Xương	ấp Mỹ Thạnh, Xã Mỹ Xương	Có		Có		Có		Có		Có			1			
47	TCN ấp 2 (Bà Trang) xã Bình Hàng Tây	ấp 2, Xã Bình Hàng Tây	Có		Có		Có		Có		Có			1			
48	TCN ấp 3 xã Bình Hàng Tây	ấp 3, Xã Bình Hàng Tây	Có		Có		Có		Có		Có			1			
49	TCN ấp 2 xã Bình Hàng Tây	ấp 2, Xã Bình Hàng Tây	Có		Có		Có		Có		Có			1			
50	TCNCDC xã Bình Hàng Tây	ấp 3, Xã Bình Hàng Tây	Có		Có		Có		Có		Có			1			
51	TCN ấp 3-4 xã Bình Hàng Tây	ấp 3-4, Xã Bình Hàng Tây	Có		Có		Có		Có		Có			1			
52	TCN ấp Bình Phú Long xã Bình Hàng Tây	ấp Bình Phú Long, Xã Bình Hàng Tây	Có		Có		Có		Có		Có			1			
53	TCN ấp 4 xã Bình Hàng Trung	ấp 4, Xã Bình Hàng Trung	Có		Có		Có		Có		Có			1			
54	TCN ấp 2 xã Bình Hàng Trung	ấp 2, Xã Bình Hàng Trung	Có		Có		Có		Có		Có			1			
55	TCN ấp 1 ax4 Bình Hàng Trung	ấp 1, Xã Bình Hàng Trung	Có		Có		Có		Có		Có			1			
56	TCN ấp 3 xã Bình Hàng Trung	ấp 3, Xã Bình Hàng Trung	Có		Có		Có		Có		Có			1			
57	TCN ấp 4 (bờ Đông kênh Hội Đồng Tường)	ấp 4, Xã Tân Hội Trung	Có		Có		Có		Có		Có			1			
58	TCN ấp 3+ấp 6 xã Tân Hội Trung	ấp 3+ ấp 6, Xã Tân Hội Trung	Có		Có		Có		Có		Có			1			
59	TCN CDC xã Tân Hội Trung	ấp 1, Xã Tân Hội Trung	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất trên 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
60	TCN ấp 1 (CCN) xã Mỹ Hiệp	ấp 1, Xã Mỹ Hiệp	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
61	TCN xã Bình Thạnh	ấp Bình Tân, Xã Bình Thạnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
62	TCN ấp Bình Linh, xã Bình Linh xã Bình Thạnh	ấp Bình Linh và một số khu vực lân cận, Xã Bình Thạnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
II	**Huyện Châu Thành**		**15**	**1**	**14**	**2**	**16**	**0**	**16**	**0**	**16**	**0**	**0**	**13**	**2**	**1**	**0**
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
63	Trạm cấp nước Tân Bình	xã Tân Phú, Tân Phú	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
64	Trạm Cấp Nước Cồn An Hòa	ấp An Hòa, Tân An và Hòa An, xã An Nhơn	Có		Có		Có		Có		Có			1			
65	Trạm cấp nước An Thái	ấp An Thái, An Khánh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
66	Trạm cấp nước An Ninh	ấp An Phú, An Khánh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
67	Trạm cấp nước An Lợi	Ấp An Lợi, An Khánh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
68	Trạm cấp nước Phú Hòa	ấp Phú Hòa, Phú Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
69	Trạm Cấp Nước Tân Thuận	1 phần xã Tân Phú		Không	Có		Có		Có		Có					1	
70	Trạm Cấp Nước ấp Tây	Ấp Tây, Tân Bình	Có			Không	Có		Có		Có				1		
71	Trạm Cấp Nước ấp Phú An	Ấp Phú An, Tân Bình	Có		Có		Có		Có		Có			1			
72	Trạm Cấp Nước ấp Tân An	Ấp Tân An, Tân Bình	Có			Không	Có		Có		Có				1		
73	Trạm cấp nước Tân Hòa	Ấp Tân Hòa, xã An Hiệp	Có		Có		Có		Có		Có			1			
74	Trạm cấp nước Phú Thạnh	Ấp Phú Thạnh, Phú Hựu	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất trên 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
75	Trạm cấp nước Nha Mân	1 Phần xã Tân Nhuận Đông	Có		Có		Có		Có		Có			1			
76	Trạm cấp nước Nha Mân 2	1 Phần xã Tân Nhuận Đông	Có		Có		Có		Có		Có			1			
77	Trạm cấp nước Lộ Tiểu	1 Phần xã An Nhơn	Có		Có		Có		Có		Có			1			
78	Trạm Cấp nước Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1 phần xã Tân Nhuận Đông và toàn xã Hòa Tân	Có		Có		Có		Có		Có			1			
III	**Huyện Hồng Ngự**		**13**	**1**	**9**	**5**	**14**	**0**	**14**	**0**	**14**	**0**	**0**	**9**	**3**	**2**	**0**
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
79	Trạm cấp nước KDC Cửa khẩu Thường Phước	Ấp Chòm Xoài, Thường Phước 1	Có		Có		Có		Có		Có			1			
80	Trạm cấp nước KDC Giồng bàng	Ấp Giồng bàng, Thường Phước 2	Có			Không	Có		Không		Không					1	
81	Trạm cấp nước KDC Nam Hang	Ấp 3, Thường Phước 2		Không		Không	Có		Có		Có					1	
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
82	Trạm cấp nước long tả	Ấp Long tả, Long Khánh A	Có		Có		Có		Có		Có			1			
83	Trạm cấp nước long thái	Ấp Long thái, Long Khánh B	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
84	Trạm cấp nước TDC số 3	Ấp Long Hòa, Long Thuận	Có			Không	Có		Có		Có				1		
85	Trạm cấp nước TDC xã Phú Thuận B	Ấp Phú Lợi B, Phú Thuận B	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất trên 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
86	Trạm cấp nước long phước	Ấp Long phước, Long Khánh A	Có			Không	Có		Có		Có				1		
87	Trạm cấp nước long bình	Ấp Long bình, Long Khánh B	Có		Có		Có		Có		Có			1			
88	Trạm cấp nước TDC Long Thuận	Ấp Long Hòa, Long Thuận	Có			Không	Có		Có		Có				1		
89	Trạm cấp nước TDC Cây số 11	Ấp Phú Hòa B, Phú Thuận A	Có		Có		Có		Có		Có			1			
90	Trạm cấp nước xã Phú Thuận B	Ấp Phú Lợi B, Phú Thuận B	Có		Có		Có		Có		Có			1			
91	Trạm cấp nước Ấp Phú Trung	Ấp Phú Trung, Phú Thuận B	Có		Có		Có		Có		Có			1			
92	Trạm cấp nước Ấp 1	Ấp 1, Thường Phước 1	Có		Có		Có		Có		Có			1			
IV	**Huyện Lai Vung**		**58**	**0**	**58**	**0**	**58**	**0**	**58**	**0**	**58**	**0**	**0**	**58**	**0**	**0**	**0**
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
93	TCN ấp Định Thành	Ấp Định Thành, Xã Định Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
94	TCN ấp Tân Thuận A	Ấp Tân Thuận A, Xã Tân Dương	Có		Có		Có		Có		Có			1			
95	TCN ấp Tân Thuận B	Ấp Tân Thuận B, Xã Tân Dương	Có		Có		Có		Có		Có			1			
96	TCN ấp Long Bình	Ấp Long Bình, Xã Hòa Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
97	TCN ấp Tân Lộc	Ấp Tân Lộc, Xã Tân Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
98	TCN ấp Tân Hưng	Ấp Tân Hưng, Xã Tân Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
99	TCN ấp Tân Định	Ấp Tân Định, Xã Tân Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
100	TCN ấp Tân Định	Ấp Tân Định, Xã Tân Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
101	TCN ấp Tân Bình	Ấp Tân Định, Xã Tân Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
102	TCN ấp Tân Lợi	Ấp Tân Lợi, Xã Tân Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
103	TCN ấp Tân Long	Ấp Tân Long, Xã Hòa Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
104	TCN ấp Tân Lợi	Ấp Tân Lợi, Xã Phong Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
105	TCN ấp Thới Mỹ 2	Ấp Thới Mỹ 2, Xã Vĩnh Thới	Có		Có		Có		Có		Có			1			
106	TCN ấp Long Hòa	Ấp Long Hòa, Xã Long Hậu	Có		Có		Có		Có		Có			1			
107	TCN ấp Định Thành	Ấp Định Thành, Xã Định Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
108	TCN ấp Tân Thuận	Ấp Tân Thuận, Xã Tân Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
109	TCN ấp Thành Tấn	Ấp Thành Tấn, Xã Long Thắng	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất trên 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
110	TCN ấp Hậu Thành	Ấp Hậu Thành , Xã Tân Dương	Có		Có		Có		Có		Có			1			
111	TCN ấp Tân Lộc A	Ấp Tân Lộc A, Xã Tân Dương	Có		Có		Có		Có		Có			1			
112	TCN ấp Tân Lộc B	Ấp Tân Lộc B, Xã Tân Dương	Có		Có		Có		Có		Có			1			
113	TCN ấp Long Hội	Ấp Long Hội, Xã Hòa Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
114	TCN ấp Long Bửu	Ấp Long Bửu, Xã Hòa Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
115	TCN ấp Tân Bình	Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
116	TCN ấp Tân Mỹ	Ấp Tân Mỹ, Xã Tân Phước	Có		Có		Có		Có		Có			1			
117	TCN ấp Tân Thạnh	Ấp Tân Thạnh, Xã Tân Phước	Có		Có		Có		Có		Có			1			
118	TCN ấp Tân Quý	Ấp Tân Quý, Xã Tân Phước	Có		Có		Có		Có		Có			1			
119	TCN ấp Tân Thuận	Ấp Tân Thuận, Xã Tân Phước	Có		Có		Có		Có		Có			1			
120	TCN ấp Tân Bình	Ấp Tân Bình, Xã Hòa Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
121	TCN ấp Tân Thạnh	Ấp Tân Thạnh, Xã Hòa Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
122	TCN ấp Tân Quới	Ấp Tân Quới, Xã Phong Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
123	TCN ấp Tân Thạnh	Ấp Tân Thạnh, Xã Phong Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
124	TCN ấp Tân Lợi	Ấp Tân Lợi, Xã Phong Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
125	TCN ấp Tân An	Ấp Tân An, Xã Phong Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
126	TCN ấp Tân Phong	Ấp Tân Phong, Xã Phong Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
127	TCN ấp Thới Mỹ 1	Ấp Thới Mỹ 1, Xã Vĩnh Thới	Có		Có		Có		Có		Có			1			
128	TCN ấp Thới Hòa	Ấp Thới Hòa, Xã Vĩnh Thới	Có		Có		Có		Có		Có			1			
129	TCN ấp Thới Hòa	Ấp Thới Hòa, Xã Vĩnh Thới	Có		Có		Có		Có		Có			1			
130	TCN ấp Hòa Khánh	Ấp Hòa Khánh, Xã Vĩnh Thới	Có		Có		Có		Có		Có			1			
131	TCN âp Hòa Định	Ấp Hòa Định, Xã Vĩnh Thới	Có		Có		Có		Có		Có			1			
132	TCN ấp Hòa Định	Ấp Hòa Định, Xã Vĩnh Thới	Có		Có		Có		Có		Có			1			
133	TCN Rạch Vịnh	Ấp Long Hưng 2, Xã Long Hậu	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
134	TCN âấp Long Thuận	Ấp Long Thuận, Xã Long Hậu	Có		Có		Có		Có		Có			1			
135	TCN ấp Long Thành A	Ấp Long Thành A, Xã Long Hậu	Có		Có		Có		Có		Có			1			
136	TCN ấp Long Thành A	Ấp Long Thành A, Xã Long Hậu	Có		Có		Có		Có		Có			1			
137	TCN ấp Long Thành	Ấp Long Thành , Xã Long Hậu	Có		Có		Có		Có		Có			1			
138	TCN ấp Long Khánh B	Ấp Long Khánh B, Xã Long Hậu	Có		Có		Có		Có		Có			1			
139	TCN ấp Long Hưng 2	Ấp Long Hưng 2, Xã Long Hậu	Có		Có		Có		Có		Có			1			
140	TCN Chợ Thông Dông	Ấp Long Khánh A, Xã Long Hậu	Có		Có		Có		Có		Có			1			
141	TCN ấp Định Phú	Ấp Định Phú, Xã Định Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
142	TCN ấp Định Mỹ	Ấp Định Mỹ, Xã Định Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
143	TCN ấp Hòa Tân	Ấp Hòa Tân, Xã Tân Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
144	TCN ấp Hòa Bình	Ấp Hòa Bình, Xã Tân Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
145	TCN ấp Tân Mỹ	Ấp Tân Mỹ, Xã Tân Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
146	TCN ấp Hòa Bình	Ấp Hòa Bình, Xã Tân Hòa	Có		Có		Có		Có		Có			1			
147	TCN ấp Long Định	Ấp Long Định, Xã Long Thắng	Có		Có		Có		Có		Có			1			
148	TCN ấp Long An	Ấp Long An , Xã Long Thắng	Có		Có		Có		Có		Có			1			
149	TCN ấp Hòa Bình	Ấp Hòa Bình, Xã Long Thắng	Có		Có		Có		Có		Có			1			
150	TCN ấp Hòa Ninh	Ấp Hòa Ninh, Xã Long Thắng	Có		Có		Có		Có		Có			1			
V	**Huyện Lấp Vò**		**34**	**4**	**38**	**0**	**38**	**0**	**38**	**0**	**38**	**0**	**0**	**34**	**0**	**4**	**0**
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
151	Trạm cấp nước Hưng Lợi Tây	ấp Hưng Lợi Tây, xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
152	Trạm Cấp nước Bắc Sông Xáng	ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
153	Trạm cấp nước CDC TT xã	CDC xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò		Không	Có		Không		Có		Có					1	
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
154	Trạm cấp nước KDC ấp An Thuận	ấp An Thuận xã Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
155	Trạm cấp nước KDC Chợ Đất Sét	ấp An Thuận xã Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
156	Trạm cấp nước An Thạnh	ấp An Thạnh, xã Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
157	Trạm cấp nước An Quới	ấp An Quới, xã Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
158	Trạm cấp nước Khánh Mỹ A	ấp Khánh Mỹ A, xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
159	Trạm cấp nước Vàm Đinh	ấp Hưng Thạnh Đông, xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
160	Trạm cấp nước Vĩnh Thạnh	ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
161	Trạm cấp nước Hòa Thuận	ấp Hòa Thuận, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
162	Trạm cấp nước CDC Trung tâm xã	ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
163	Trạm cấp nước Vĩnh Hưng	ấp Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
164	Trạm cấp nước Vĩnh Bình B	ấp Vình Bình B, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò		Không	Có		Có		Có		Có					1	
165	Trạm cấp nước Tân Trong	ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
166	Trạm cấp nước Tân Thuận B	ấp Tân Thuận B, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
167	Trạm cấp nước Tân Thạnh	ấp Tân Thạnh, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
168	Trạm cấp nước Kênh Tư	ấp Nhơn Quới, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò		Không	Có		Có		Có		Có					1	
169	Trạm cấp nước CDC Trung tâm xã	ấp Hưng Mỹ Tây, xã Long Hưng A, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
170	Trạm cấp nước Hưng Quới 2	ấp Hưng Quới 2, xã Long Hưng A, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
171	Trạm cấp nước Hưng Quới 1	ấp Hưng Quới 1, xã Long Hưng A, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
172	Trạm cấp nước Hưng Nhơn	ấp Hưng Nhơn, xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
173	Trạm cấp nước An Lạc HTX NN số 02	ấp An Lạc, xã Định An, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
174	Trạm Cấp nước Bình Hòa	ấp Bình Hòa, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
175	Trạm Cấp nước Bình Hiệp A	ấp Bình Hiệp A xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
176	Trạm Cấp nước Bình Hiệp 1	ấp Bình Hiệp A xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
177	Trạm Cấp nước An Bình	ấp An Bình, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
178	Trạm cấp nước An Thái	ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
179	Trạm cấp nước CDC Bà Cả - Cái Dầu	ấp An Phong, xã Định An, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
180	Trạm Cấp nước An Hòa	ấp An Hòa, xã Định An, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
181	Hệ thống cấp nước xã	ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
182	Trạm cấp nước Tân Hòa Đông	ấp Tân Hòa Đông, Tân Mỹ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
183	Trạm cấp nước Hưng Thành Đông	xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất trên 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
184	Trạm cấp nước KDC Ngã Ba Tháp	ấp An Hòa, xã Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
185	Trạm cấp nước Mương Điều	ấp Khánh An, xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
186	Trạm cấp nước Bình Thành	Q.lộ 80, ấp Bình Phú Quới, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
187	Nhà máy nước Bình Thành	ấp Bình Lợi, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò	Có		Có		Có		Có		Có			1			
188	Cơ sở cấp nước SHNT Định Yên	xã Định Yên, huyện Lấp Vò		Không	Có		Có		Có		Có					1	
VI	**Huyện Tam Nông**		**37**	**0**	**16**	**21**	**36**	**1**	**36**	**1**	**36**	**1**	**0**	**16**	**20**	**1**	**0**
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
189	Cụm dân cư trung tâm xã	ấp 1, An Hòa	Có			Không	Có		Có		Có				1		

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
190	TCN TDC Phú Ninh - An Phong	ấp An Phú, Phú Ninh	Có			Không	Có		Có		Có				1		
191	TCN CDC TT xã	ấp 2, Phú Ninh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
192	TCN TDC kênh 2/9	ấp 3, Phú Ninh	Có			Không	Có		Có		Có				1		
193	TCN ấp Long Thành (bờ Nam K.Đồng Tiến)	ấp Long Thành, Phú Thành A	Có		Có		Có		Có		Có			1			
194	TCN Phú Thọ C	ấp Phú Thọ C, Phú Thọ	Có			Không	Có		Có		Có				1		
195	TCN Long An B	ấp Long An B, Phú Thọ	Có			Không	Có		Có		Có				1		
196	TCN TDC kênh 10 Tải	ấp Gò Cát, Phú Cường	Có			Không	Có		Có		Có				1		
197	TCN CDC ngã 5 Hồng Kỳ	ấp Hồng Kỳ, Phú Cường	Có		Có		Có		Có		Có			1			
198	TCN CDC TT xã	ấp K9, Phú Đức	Có			Không	Có		Có		Có				1		
199	TCN ấp Phú Xuân	ấp Phú Xuân, Phú Đức	Có		Có		Có		Có		Có			1			
200	TCN ấp Phú Nông	ấp Phú Nông, Phú Hiệp	Có		Có		Có		Có		Có			1			
201	TCN ấp Hiệp Bình	ấp Hiệp Bình, Phú Hiệp	Có		Có		Có		Có		Có			1			
202	TCN CDC Cả Nổ	ấp Phú Long, Phú Thành B	Có			Không	Có		Có		Có				1		
203	TCN ấp Tân Lợi	ấp Tân Lợi, Tân Công Sính	Có			Không		Không		Không		Không				1	
204	TCN ấp 5	ấp 5, Hòa Bình	Có		Có		Có		Có		Có			1			
205	TCN TDC ấp 4	ấp 4, Hòa Bình	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
206	TCN ấp Long An A	ấp Long An A, Phú Thành A	Có			Không	Có		Có		Có				1		
207	TCN CDC TT xã	ấp Long Phú A, Phú Thành A	Có			Không	Có		Có		Có				1		
208	TCN ấp Long Thành (bờ Bắc K.Đồng Tiến)	ấp Phú Điền, Phú Thành A	Có			Không	Có		Có		Có				1		
209	TCN CDC TT xã	ấp Phú Thọ B, Phú Thành A	Có		Có		Có		Có		Có			1			
210	TCN ấp Long Phú	ấp Long Phú , Phú Thọ	Có			Không	Có		Có		Có				1		
211	TCN Phú Thọ A	Phú Thọ A, Phú Thọ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
212	TCN CDC TT xã	ấp A, Phú Cường	Có			Không	Có		Có		Có				1		
213	TCN ấp Tân Cường	ấp Tân Cường, Phú Cường	Có			Không	Có		Có		Có				1		
214	TCN ấp K9	ấp K9, Phú Đức	Có			Không	Có		Có		Có				1		
215	TCN ấp K8	ấp K8, Phú Đức	Có			Không	Có		Có		Có				1		
216	TCN CDC TT xã	ấp K9, Phú Hiệp	Có		Có		Có		Có		Có			1			
217	TCN ấp K10	ấp K10, Phú Hiệp	Có		Có		Có		Có		Có			1			
218	TCN ấp K12	ấp K12, Phú Hiệp	Có			Không	Có		Có		Có				1		
219	TCN CDC TT xã	ấp Phú Lâm, Phú Thành B	Có			Không	Có		Có		Có				1		
220	TCN CDC TT xã	ấp Tân Hưng, Tân Công Sính	Có			Không	Có		Có		Có				1		
221	TCN TDC ấp Cà Dâm	ấp Cà Dâm, Tân Công Sính	Có			Không	Có		Có		Có				1		

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
222	TCN TDC ấp Tân Hưng	ấp Tân Hưng, Tân Công Sính	Có		Có		Có		Có		Có			1			
223	TCN CDC TT xã Hòa Bình	ấp 4, Hòa Bình	Có		Có		Có		Có		Có			1			
224	TCN ấp 1+2	ấp 1, Hòa Bình	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất trên 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
225	Nhà máy nước An Long	ấp An Thịnh, An Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
VII	**Huyện Tân Hồng**		**24**	**10**	**19**	**15**	**30**	**4**	**22**	**12**	**30**	**4**	**0**	**13**	**7**	**10**	**4**
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
226	TCN Trung tâm xã Bình Phú-	ấp Gò Da, xã Bình Phú	Có		Có		Có		Có		Có				1		
227	TCN TDC bờ đông kênh Tân Công Chí (giai đoạn 2) xã Bình Phú	ấp Thống Nhất, xã Bình Phú	Có		Có		Có		Có		Có				1		
228	Trạm cấp nước Gò Cát	ấp Thống Nhất, xã Bình Phú	Có		Có		Có			không	Có				1		
229	TCN TDC Đuôi Tôm	ấp Đuôi Tôm, xã Tân Hộ Cơ		không		không		không		không		không					1
230	TCN Dinh Bà 1 (CDC Dinh Bà)	ấp Dinh Bà, xã Tân Hộ Cơ	Có			không	Có		Có		Có					1	
231	TCN Chiến Thắng	Gò Bói ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ Cơ	Có			không	Có		Có		Có					1	
232	TCN TDC Phú Thành,	ấp An Lộc, xã An Phước	Có		Có		Có		Có		Có			1			
233	TCN TDC K12 - Phú Hiệp	ấp An Phát, xã An Phước	Có		Có		Có		Có		Có			1			
234	TCN TDC Tân Công Chí (giáp QLộ 30)	ấp Bắc Trang 1, xã Tân Công Chí	Có		Có		Có		Có		Có			1			
235	TCN TDC Tân Công Chí (Cống Đìa Trâu)	ấp Bắc Trang 2, xã Tân Công Chí	Có			Không	Có		Có		Có				1		
236	TCN TDC bờ Đông K. Thống Nhất	ấp Bắc Trang 2, xã Tân Công Chí	Có		Có		Có		Có		Có			1			
237	TCN Cả Xiêm, xã Bình Phú	Ấp Cả Găng, Bình Phú		không		không		không		không		không					1
238	TCN Cả Chanh	ấp Thống Nhất, xã Bình Phú		không		không		không		không		không					1
239	TCN Cây Dương	ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ Cơ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
240	TCN CDC Vọng Nguyệt	ấp Dinh Bà, xã Tân Hộ Cơ	Có			Không	Có			Không	Có					1	
241	TCN CDC Lăng Xăng 1	ấp Dinh Bà, xã Tân Hộ Cơ		Không		Không	Có			Không	Có					1	
242	TCN TDC Dinh Bà	Dinh Bà, xã Tân Hộ Cơ		không		không		không		không		không					1
243	TCN Chợ Biên Giới Thông Bình	ấp Phước Tiên, xã Thông Bình	Có		Có		Có		Có		Có				1		
244	TCN Chợ Trời (Công Binh)	ấp Phước Tiên, xã Thông Bình	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
245	TCN CDC Ba Lê Hiếu	ấp Phước Tiên, xã Thông Bình		Không		Không	Có			Không	Có					1	
246	TCN CDC Lăng Xăng 3	ấp Thị, xã Thông Bình		Không		Không	Có			Không	Có					1	
247	TCN CDC Lăng Xăng 4(Năm Sở)	ấp Thị, xã Thông Bình		Không		Không	Có			Không	Có					1	
248	TCN ngã ba Thông Bình	Ấp Thị xã Thông Bình	Có			Không	Có			Không	Có					1	
249	TCN CDC Chằng Xê Đá	ấp Thị, xã Thông Bình		Không		Không	Có			Không	Có					1	
250	TCN Đồn 909	ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ cơ		Không	Có		Có		Có		Có				x		
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
251	TCN TDC Tân Công Chí	(Cả Găng) ấp Cả Găng, xã Bình Phú	Có			Không	Có		Có		Có				x		
252	TCN CDC Trung tâm Chợ An Phước	ấp An Thọ, xã An Phước	Có		Có		Có		Có		Có			1			
253	TCN CDC Thống Nhất	ấp Thống Nhất 1, xã Tân Công Chí	Có		Có		Có		Có		Có			1			
254	TCN Cà Vàng	ấp Cà Vàng, xã Thông Bình	Có		Có		Có		Có		Có			1			
255	TCN TDC Lộ 30 cũ	ấp Thi, xã Thông Bình	Có		Có		Có		Có		Có					1	
256	TCN Chòi Mòi	ấp Chòi Mòi, xã Thông Bình	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất trên 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
257	TCN Trung tâm thị trấn Sa Rài	Thị trấn Sa Rài - Tân Công Chí	Có		Có		Có		Có		Có			1			
258	TCN Giồng Găng	ấp An Tài, xã An Phước	Có		Có		Có		Có		Có			1			
259	TCN Tân Thành B	ấp 1, xã Tân Thành B	Có		Có		Có		Có		Có			1			
VIII	**Huyện Thanh Bình**		**20**	**6**	**22**	**4**	**26**	**0**	**25**	**1**	**26**	**0**	**0**	**21**	**3**	**2**	**0**
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
260	TCN ấp Bình Thuận	xã Bình Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
261	TCN TDC Bình Thành - Bình Tấn	xã Bình Thành	có		Có		Có		Có		Có			1			
262	TCN kênh Kháng Chiến, Bình Thành	xã Bình Thành		không	Có		Có			không	Có					1	
263	TCN TDC ấp Tân Hòa B	xã Tân Phú	Có		Có		Có		Có		Có			1			
264	TCN ấp Tân Hòa B	xã Tân Phú	Có		Có		Có		Có		Có			1			
265	TCN TDC kênh Kháng Chiến	xã Phú Lợi	Có		Có		Có		Có		Có			1			
266	TCN CDC ấp 3, xã Phú Lợi	xã Phú Lợi	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
267	TCN TDC Bình Tấn-Bình Thành	xã Bình Tấn		không		không	Có		Có		Có					1	
268	TCN Trung tâm xã Bình Tấn	xã Bình Tấn	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
269	TCN An Phong- Mỹ Hòa, ấp Bình Thuận	xã Bình Thành	Có		Có		Có		Có		Có			1			
270	TCN CDC chợ Tân Phú	xã Tân Phú	Có		Có		Có		Có		Có			1			
271	TCN TDC kênh 2/9, xã tân Phú	xã Tân Phú	Có		Có		Có		Có		Có			1			
272	TCN CDC trung tâm xã Phú Lợi	xã Phú Lợi	Có		Có		Có		Có		Có			1			
273	TCN chợ Tân Mỹ	xã Tân Mỹ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
274	TCN TDC An Phong-Mỹ Hòa	xã Tân Mỹ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
275	TCN TDC (855) ấp 3, xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
276	TCN ấp Tân Hội	xã Tân Long	Có			không	Có		Có		Có				1		
277	TCN CDC Tân Quới	xã Tân Quới	Có		Có		Có		Có		Có			1			
278	TCN An Phong-Mỹ Hòa, Bình Tấn	xã Bình Tấn	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất trên 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
279	TCN Bình Thành	xã Bình Thành	Có			không	Có		Có		Có				1		
280	TCN CDC xã Tân Bình	xã Tân Bình	Có			không	Có		Có		Có				1		
281	TCN Tân Hưng	xã Tân Huề		không	Có		Có		Có		Có			x			
282	TCN Tân Thạnh	xã Tân Thạnh		không	Có		Có		Có		Có			x			
283	TCN An Phong	xã An Phong		không	Có		Có		Có		Có			x			
284	TCN CDC ấp Tân Thạnh	xã Tân Long	Có		Có		Có		Có		Có			1			
285	TCN ấp Thượng, Tân Quới	xã Tân Quới		không	Có		Có		Có		Có			x			
IX	**Huyện Tháp Mười**		**83**	**0**	**20**	**63**	**83**	**0**	**83**	**0**	**82**	**1**	**0**	**20**	**63**	**0**	**0**
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
286	Trạm cấp nước Cờ Đỏ	Ấp 1 , Xã Hưng Thạnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
287	Trạm cấp nước Cờ Đỏ	Ấp 1 , Xã Hưng Thạnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
288	Trạm cấp nước Tân Công Sính	Ấp 1, 2A, Xã Hưng Thạnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
289	Trạm cấp nước kênh K1	Ấp 2, Xã Láng Biển	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
290	Trạm cấp nước kênh K3-7 Thước	Ấp 3, Xã Láng Biển	Có		Có		Có		Có		Có			1			
291	Trạm cấp nước kênh Ông Hai ấp 4	Ấp 4, Xã Láng Biển	Có			Không	Có		Có		Có				1		
292	Trạm cấp nước Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng biển	Ấp 4, Xã Láng Biển	Có			Không	Có		Có		Có				1		
293	Trạm cấp nước Ấp Mỹ Phú B	Ấp Mỹ Phú B, Xã Mỹ An	Có			Không	Có		Có		Có				1		
294	Trạm cấp nước Ấp Mỹ Thị A	Ấp Mỹ Thị A, Xã Mỹ An	Có			Không	Có		Có		Có				1		
295	Trạm cấp nước ấp 6A-B	Ấp 6A-B, Xã Trường Xuân	Có			Không	Có		Có		Có				1		
296	Trạm cấp nước CDC An Phong	Ấp 6KH, Xã Trường Xuân	Có			Không	Có		Có		Có				1		
297	Trạm cấp nước ấp 4 (Kênh Phước Xuyên)	Ấp 4, Xã Trường Xuân	Có			Không	Có		Có		Có				1		
298	Trạm cấp nước CDC kênh Hội Kỳ I	Ấp 6KH, Xã Trường Xuân	Có		Có		Có		Có		Có			1			
299	Trạm cấp nước Mỹ Phước 1-Mỹ Tây 1	Ấp Mỹ Phước 1- Mỹ Tây 1, Xã Mỹ Quý	Có			Không	Có		Có		Có				1		
300	Trạm cấp nước TT Chợ Phú Điền	Ấp Mỹ Thạnh, Xã Phú Điền	Có			Không	Có		Có		Có				1		
301	Trạm cấp nước ấp Mỹ Phú	Ấp Mỹ Phú, Xã Phú Điền	Có			Không	Có		Có		Có				1		
302	Trạm cấp nước kênh 307	Ấp Mỹ Điền, Xã Phú Điền	Có			Không	Có		Có		Có				1		
303	Trạm cấp nước CDC Gò Tháp mở rộng	Ấp 1, Xã Tân kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
304	Trạm cấp nước CDC Gò Tháp	Ấp 1, Xã Tân kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
305	Trạm cấp nước kênh Giữa ấp 1	Ấp 1, Xã Tân kiều	Có		Có		Có		Có		Có			1			
306	Trạm cấp nước kênh Giữa ấp 4	Ấp 3, Ấp 4, Xã Tân kiều	Có		Có		Có		Có		Có			1			
307	Trạm cấp nước kênh Ranh	Ấp 1, Ấp 2, Ấp 3, Ấp 4, Xã Tân kiều	Có		Có		Có		Có		Có			1			
308	Trạm cấp nước kênh Công Sự	Ấp 1, Ấp 2, Xã Thạnh Lợi	Có		Có		Có		Có		Có			1			
309	TCN CDC K.Phước Xuyên	Ấp 1,, Xã Thạnh Lợi	Có			Không	Có		Có		Có				1		
310	TCN Trung tâm xã Thạnh Lợi	Ấp 1, Xã Thạnh Lợi	Có		Có		Có		Có		Có			1			
311	TCN Cụm dân cư chợ xã Thạnh Lợi	Ấp 1, Ấp 4, Xã Thạnh Lợi	Có			Không	Có		Có		Có				1		

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
312	Trạm cấp nước Cái Lân	Ấp Lợi Hòa, Xã Thanh Mỹ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
313	Trạm cấp nước kênh Trâm Bầu	Ấp Hưng Lợi, Xã Thanh Mỹ	Có			Không	Có		Có		Có				1		
314	Trạm cấp nước CDC Thanh Mỹ	Ấp Hưng Lợi, Xã Thanh Mỹ	Có			Không	Có		Có		Có				1		
315	Trạm cấp nước kênh 1000	Ấp Mỹ Thạnh, Xã Thanh Mỹ	Có			Không	Có		Có		Có				1		
316	Trạm cấp nước kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ấp 5, Xã Đốc Binh Kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
317	Trạm cấp nước CDC kênh 13	Ấp 1 , Xã Hưng Thạnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
318	Trạm cấp nước Trung tâm chợ	Ấp 2A, 3 , Xã Hưng Thạnh	Có			Không	Có		Có		Có				1		
319	Trạm cấp nước Kênh Hội Kỳ Nhì	Ấp 2B, 3 , Xã Hưng Thạnh	Có			Không	Có		Có		Có				1		
320	Trạm cấp nước CDC Trung tâm	Ấp 3, Xã Hưng Thạnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
321	Trạm cấp nước ấp 4	Ấp 4, Xã Hưng Thạnh	Có			Không	Có		Có		Có				1		
322	Trạm cấp nước kênh Ông Hai ấp 1	Ấp 1 , Xã Láng Biển	Có			Không	Có		Có		Có				1		
323	Trạm cấp nước trung tâm xã Láng biển	Ấp 3, Xã Láng Biển	Có		Có		Có		Có			Có		1			
324	Trạm cấp nước CDCUBND xã	Ấp Mỹ Thị B, Xã Mỹ An	Có			Không	Có		Có		Có				1		
325	Trạm cấp nước Mỹ hị A	Ấp Mỹ Thị A, Mỹ Phú A, Xã Mỹ An	Có		Có		Có		Có		Có			1			
326	Trạm cấp nước Ấp Mỹ Thị B (trạm 1)	Ấp Mỹ Thị B, Xã Mỹ An	Có			Không	Có		Có		Có				1		
327	Trạm cấp nước Ấp Mỹ Thị B (trạm 2)	Ấp Mỹ Thị B, Xã Mỹ An	Có			Không	Có		Có		Có				1		
328	Trạm cấp nước ấp 2 xã Mỹ Đông	Ấp 1, 2, Xã Mỹ Đông	Có			Không	Có		Có		Có				1		
329	Trạm cấp nước ấp 3 xã Mỹ Đông	Ấp 1, 2, 3, Xã Mỹ Đông	Có			Không	Có		Có		Có				1		
330	Trạm cấp nước tuyến kênh K. Bắc	Ấp 4, 5, Xã Mỹ Đông	Có			Không	Có		Có		Có				1		
331	TCN CDC UBND xã, ấp 4	Ấp 4, 5, Xã Mỹ Đông	Có			Không	Có		Có		Có				1		

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
332	Trạm cấp nước bờ tây kênh Tư Mới	Ấp 6A-B, Xã Trường Xuân	Có			Không	Có		Có		Có				1		
333	Trạm cấp nước CDC Trung tâm xã Mỹ Quí	Ấp Mỹ Phước 1, Xã Mỹ Quý	Có			Không	Có		Có		Có				1		
334	Trạm cấp nước Mỹ Nam 2	Ấp Mỹ Nam 2, Xã Mỹ Quý	Có			Không	Có		Có		Có				1		
335	Trạm cấp nước Mỹ Tây 3	Ấp Mỹ Tây 3, Xã Mỹ Quý	Có			Không	Có		Có		Có				1		
336	Trạm cấp nước Chợ Đường Thét	Ấp Mỹ Tây 2, Xã Mỹ Quý	Có			Không	Có		Có		Có				1		
337	Trạm cấp nước Chợ Mỹ Quí	Ấp Mỹ Tây 1, Xã Mỹ Quý	Có			Không	Có		Có		Có				1		
338	Trạm cấp nước CDC Đường Thét	Ấp Mỹ Tây 2, Xã Mỹ Quý	Có			Không	Có		Có		Có				1		
339	Trạm cấp nước Mỹ Tây 1	Ấp Mỹ Tây 1, Mỹ Tây 3 , Xã Mỹ Quý	Có			Không	Có		Có		Có				1		
340	Trạm cấp nước ấp Mỹ Tây 1 - Mỹ Tây 3	Ấp Mỹ Tây 1, Mỹ Tây 3, Xã Mỹ Quý	Có			Không	Có		Có		Có				1		
341	Trạm cấp nước Mỹ Nam 2	Ấp Mỹ Nam 2, Xã Mỹ Quý	Có		Có		Có		Có		Có			1			
342	Trạm cấp nước tuyến Mỹ Phước 2	Ấp Mỹ Phước 2, Xã Mỹ Quý	Có		Có		Có		Có		Có			1			
343	Trạm cấp nước CDC Ngã tư kênh Ba Mỹ Điền	Ấp Mỹ Điền, Xã Phú Điền	Có			Không	Có		Có		Có				1		
344	Trạm cấp nước CDC TT xã Phú Điền	Ấp Mỹ Thạnh, Xã Phú Điền	Có			Không	Có		Có		Có				1		
345	Trạm cấp nước kênh Tư Cũ	Ấp Mỹ Phú, Xã Phú Điền	Có			Không	Có		Có		Có				1		
346	Trạm cấp nước ấp Mỹ Tân	Ấp Mỹ Tân, Xã Phú Điền	Có			Không	Có		Có		Có				1		
347	Trạm cấp nước Kênh Nhất	Ấp Mỹ Tân, Xã Phú Điền	Có			Không	Có		Có		Có				1		
348	Trạm cấp nước kênh Ba Mỹ Điền	Ấp Mỹ Điền, Xã Phú Điền	Có			Không	Có		Có		Có				1		
349	Trạm cấp nước CDC UBND xã	Ấp 2, Ấp 3, Xã Tân kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
350	Trạm cấp nước kênh K27	Ấp 3, Ấp 5, Xã Tân kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
351	Trạm cấp nước kênh Nhì	Ấp 3, Ấp 4, Xã Tân kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
352	TCN Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên ấp 4, xã Thạnh Lợi	Ấp 4, ấp 5, Xã Thạnh Lợi	Có		Có		Có		Có		Có			1			
353	Trạm cấp nước kênh Kho	Ấp Hưng Lợi, Xã Thanh Mỹ	Có			Không	Có		Có		Có				1		

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
354	Trạm cấp nước Chợ Thanh Mỹ	Ấp Hưng Lợi, Xã Thanh Mỹ	Có		Có		Có		Có		Có			1			
355	Trạm cấp nước kênh Một	Ấp Lợi An, Xã Thanh Mỹ	Có			Không	Có		Có		Có				1		
356	Trạm cấp nước Ngã tư kênh Nhì	Ấp Mỹ Thạnh, Xã Thanh Mỹ	Có			Không	Có		Có		Có				1		
357	Trạm cấp nước trung tâm Chợ	Ấp 1, ấp 2 , Xã Mỹ Hòa	Có			Không	Có		Có		Có				1		
358	Trạm cấp nước ấp 2 bờ tây	Ấp 2, ấp 3, Xã Mỹ Hòa	Có			Không	Có		Có		Có				1		
359	Trạm cấp nước ấp 3	Ấp 3, Xã Mỹ Hòa	Có			Không	Có		Có		Có				1		
360	Trạm cấp nước kênh Nhì ấp 4	Ấp 4, Xã Mỹ Hòa	Có			Không	Có		Có		Có				1		
361	Trạm cấp nước kênh Việt Kiều ấp 5	Ấp 5, Xã Mỹ Hòa	Có			Không	Có		Có		Có				1		
362	Trạm cấp nước Tuyến dân cư kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Ấp 1, Xã Đốc Binh Kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
363	Trạm cấp nước kênh Nguyễn Văn Tiếp A (bờ bắc)	Ấp 5, Xã Đốc Binh Kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
364	Trạm cấp nước Bằng Lăng ấp 4	Ấp 5, Xã Đốc Binh Kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
365	Trạm cấp nước TT chợ ĐBK	Ấp 5, Xã Đốc Binh Kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
366	Trạm cấp nước kênh Năm ấp 2	Ấp 2, ấp 3, Xã Đốc Binh Kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
367	Trạm cấp nước CDC xã Đốc Binh Kiều	Ấp 3, Xã Đốc Binh Kiều	Có			Không	Có		Có		Có				1		
Các công trình có công suất trên 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
368	Trạm cấp nước CDC Trung Tâm	Ấp 5B, 6B, 6A, 5A, Xã Trường Xuân	Có			Không	Có		Có		Có				1		
X	**Thành phố Cao Lãnh**		**6**	**0**	**6**	**0**	**6**	**0**	**6**	**0**	**6**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	**0**
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
369	TCN chợ Hòa Bình	ấp Tịnh Hưng, Xã Tịnh Thới, Thành phố Cao Lãnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
370	TCN ấp Đông Định 1	Đông Định , Xã Tân Thuận Đông, Thành phố Cao Lãnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
371	TCN ấp Đông Định 2	Đông Định , Xã Tân Thuận Đông, Thành phố Cao Lãnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền Vững	Tương đối bền Vững	Không bền Vững	Không hoạt động
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
372	TCN ấp Đông Hòa	Đông Hòa, Xã Tân Thuận Đông, Thành phố Cao Lãnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
373	TCN ấp Tân Phát	ấp Tân Phát, Xã Tân Thuận Đông, Thành phố Cao Lãnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
374	TCN ấp Đông Thạnh	ấp Đông Thạnh, Xã Tân Thuận Đông, Thành phố Cao Lãnh	Có		Có		Có		Có		Có			1			
Tổng			**352**	**22**	**264**	**110**	**368**	**6**	**359**	**15**	**368**	**6**	**0**	**251**	**98**	**21**	**4**